

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**  
**QUÝ 3/2023**



## **NỘI DUNG**

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng quý 3**

**Báo cáo tài chính riêng quý 3 đã được soát xét:**

Bảng cân đối kế toán riêng quý 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).  
Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Đã xin từ nhiệm 23/08/2023
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	
Bà Dư Thị Vân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2023
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2023
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

**Ban Kiểm Soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 3 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 3 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 3 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh

riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 3 .

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2023



**TM. Ban Tổng Giám Đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Dư Thị Vân**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83,650,397,245</b>	<b>69,644,524,848</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>245,492,069</b>	<b>2,057,520,249</b>
1. Tiền	111	VI.01	245,492,069	2,057,520,249
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39,219,051,903</b>	<b>28,194,608,467</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	20,785,336,069	27,523,965,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,833,715,834	670,642,552
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	15,600,000,000	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>43,090,514,216</b>	<b>39,178,169,652</b>
1. Hàng tồn kho	141		43,090,514,216	39,178,169,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,095,339,057</b>	<b>214,226,480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1,007,675,482	98,712,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,663,575	115,513,655
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234,140,735,873</b>	<b>236,645,052,692</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34,140,735,873</b>	<b>36,645,052,692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	25,054,524,861	27,441,242,148
- Nguyên giá	222		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,386,122,186)	(7,999,404,899)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,086,211,012	9,203,810,544
- Nguyên giá	228		9,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(575,288,988)	(457,689,456)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		110,000,000,000	200,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>317,791,133,118</b>	<b>306,289,577,540</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18,286,564,718</b>	<b>7,529,518,039</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18,286,564,718</b>	<b>7,529,518,039</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	11,259,596,994	6,549,045,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,656,223,061	50,007,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	186,065,637	598,101,839
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	852,315,840	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332,363,186	332,363,186
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299,504,568,400</b>	<b>298,760,059,501</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>299,504,568,400</b>	<b>298,760,059,501</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,181,593	166,181,593
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,368,386,807	18,623,877,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,202,929,542	16,687,568,081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		165,457,265	1,936,309,827
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>317,791,133,118</b>	<b>306,289,577,540</b>

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đur Thị Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16,836,679,500	34,171,785,500	40,748,139,660	108,447,615,095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,836,679,500	34,171,785,500	40,748,139,660	108,447,615,095
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16,443,763,629	31,716,782,291	37,482,576,744	99,809,987,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		392,915,871	2,455,003,209	3,265,562,916	8,637,627,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	65,489	81,587	157,640	(16,805,574)
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		13,403,530		380,843,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4,833,333	732,711,751	1,271,509,535	2,209,997,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	178,326,501	697,810,591	1,060,729,728	2,442,786,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		209,821,526	1,011,158,924	933,481,293	3,587,193,956
11. Thu nhập khác	31	VII.6		465,062	337,642	1,479,762
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,999,945	16,411,000	3,146,238	16,611,821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,999,945)	(15,945,938)	(2,808,596)	(15,132,059)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		206,821,581	995,212,986	930,672,697	3,572,061,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	41,964,305	202,324,797	186,163,798	802,911,299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		164,857,276	792,888,189	744,508,899	2,769,150,598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dư Thị Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57,168,172,907	107,352,405,050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,137,840,568)	(93,959,730,861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,166,725,950)	(2,396,288,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(401,090,856)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(598,200,000)	(1,371,549,457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,808,518,200	421,479,204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46,885,952,769)	(968,165,841)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,812,028,180)</b>	<b>8,677,059,239</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			24,160,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>24,160,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		120,000,000	8,540,448,160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120,000,000)	(42,754,559,510)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(34,214,111,350)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,812,028,180)</b>	<b>(1,377,052,111)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,057,520,249</b>	<b>1,568,867,026</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII</b>	<b>245,492,069</b>	<b>191,814,915</b>

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Phong

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dư Thị Vân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng quý 3)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2023 là: 18 người

#### **Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:**

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

#### **Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;  
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính**

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## **2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.14. Chi phí phải trả**

## **2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14. Chi phí phải trả**



**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	215,713,867	1,763,638,837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,778,202	293,881,412
- Tiền gửi Việt nam	29,778,202	293,881,412
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>275,270,271</b>	<b>2,057,520,249</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

**5. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20,785,336,069</b>	<b>9,419,070,055</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI NAM - THÁI BÌNH	5,515,414,542	2,413,460,034
Công ty Cổ phần TNG Power	4,437,184,766	4,967,821,320
Công ty Cổ Phần Nam Việt.Group	2,569,553,227	
Công ty Cổ phần Viettin Group	1,168,050,513	
Các đối tượng khác	7,095,133,021	2,037,788,701
<b>Cộng</b>	<b>20,785,336,069</b>	<b>9,419,070,055</b>
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>1,148,321,320</i>	<i>4,967,821,320</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 29)</i>		

**6. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2,824,716,194</b>	<b>670,642,552</b>
Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế	2,300,837,571	-
Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	627,442,552
Các đối tượng khác	523,878,623	43,200,000
<b>Cộng</b>	<b>2,824,716,194</b>	<b>670,642,552</b>

## 7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	40,054,431,669		39,178,169,652	
Thành phẩm	25,248,439		-	
Hàng hoá	3,010,834,108		-	
<b>Cộng</b>	<b>43,090,514,216</b>	<b>-</b>	<b>39,178,169,652</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

## 8. Chi phí trả trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-
Chi phí khác	-	
<b>b. Dài hạn</b>		<b>98,712,825</b>
Công cụ dụng cụ		97,537,480
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa		
Chi phí khác	-	1,175,345
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>98,712,825</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>3,197,882,000</b>	<b>30,016,495,956</b>	<b>2,226,269,091</b>	<b>35,440,647,047</b>
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư hoàn thành				-
- Phân loại lại				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3,197,882,000</b>	<b>30,016,495,956</b>	<b>2,226,269,091</b>	<b>35,440,647,047</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>682,271,293</b>	<b>5,358,062,868</b>	<b>1,959,070,738</b>	<b>7,999,404,899</b>
- Khấu hao trong kỳ	313,637,904	1,926,252,060	146,827,323	2,386,717,287
- Phân loại lại				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>995,909,197</b>	<b>7,284,314,928</b>	<b>2,105,898,061</b>	<b>10,386,122,186</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2,515,610,707	24,658,433,088	267,198,353	27,441,242,148
Tại ngày cuối kỳ	<b>2,201,972,803</b>	<b>22,732,181,028</b>	<b>120,371,030</b>	<b>25,054,524,861</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 30/09/2023 là: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
- Mua trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số cuối kỳ</b>	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	171,883,004	285,806,452		457,689,456
- Khấu hao trong kỳ	99,599,532	18,000,000		117,599,532
- Giảm khác				
<b>Số cuối kỳ</b>	271,482,536	303,806,452		575,288,988
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9,099,616,996	104,193,548		9,203,810,544
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	9,000,017,464	86,193,548		9,086,211,012

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 30/09/2023 là: 0 VND

Đơn vị tính: VND

**11. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11,259,596,494</b>	<b>11,259,596,494</b>	<b>6,549,045,714</b>	<b>6,549,045,714</b>
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	9,799,597,454	9,799,597,454	3,418,488,295	3,418,488,295
Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	1,437,398,050	1,437,398,050
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	-	-	1,467,799,769	1,467,799,769
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	777,670,000	777,670,000	-	-
Công ty TNHH Radachem Việt Nam	80,999,600	80,999,600	80,999,600	80,999,600
Các đối tượng khác	601,329,440	601,329,440	144,360,000	144,360,000
<b>Cộng</b>	<b>11,259,596,494</b>	<b>11,259,596,494</b>	<b>6,549,045,714</b>	<b>6,549,045,714</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5,656,154,141</b>	<b>50,007,300</b>
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	1,233,931,080	50,007,300
Công ty cổ phần Thương Mại Đại Nam	490,000,000	-
Các đối tượng khác	3,932,223,061	-
<b>Cộng</b>	<b>5,656,154,141</b>	<b>50,007,300</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			Số phải nộp cuối kỳ
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	402,901,321	41,364,316	258,200,000	186,065,637
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,000,000	2,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>402,901,321</b>	<b>43,364,316</b>	<b>260,200,000</b>	<b>186,065,637</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>51,471,935</b>	<b>-</b>
Kinh phí công đoàn	4,176,200	-
Bảo hiểm xã hội	37,522,201	-
Bảo hiểm y tế	6,728,855	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3,044,679	-
<b>Cộng</b>	<b>51,471,935</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>166,181,593</b>	<b>16,687,568,081</b>	<b>296,823,749,674</b>
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1,936,309,827	1,936,309,827
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>166,181,593</b>	<b>18,623,877,908</b>	<b>298,760,059,501</b>
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ này				164,857,276	164,857,276
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm khác					-
- Cổ tức					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>166,181,593</b>	<b>18,788,735,184</b>	<b>298,924,916,777</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Thụy	7,478,450,000	2.67	7,478,450,000	2.67
- Vốn góp các cổ đông khác	272,521,550,000	97.33	272,521,550,000	97.33
<b>Cộng</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,000,000	28,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	166,181,593	166,181,593

**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	16,836,679,500	34,171,785,500
<b>Cộng</b>	<b>16,836,679,500</b>	<b>34,171,785,500</b>

**17. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	16,443,763,629	31,716,782,291
<b>Cộng</b>	<b>16,443,763,629</b>	<b>31,716,782,291</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	65,489	81,587
<b>Cộng</b>	<b>65,489</b>	<b>81,587</b>

<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí lãi vay	-	13,403,530
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13,403,530</b>
<b>20. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	4,833,333	10,954,833
Chi phí nhân công		289,819,873
Chi phí khấu hao		485,629,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>4,833,333</b>	<b>786,404,674</b>
<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	9,866,380	1,270,380
Chi phí nhân công	95,040,207	775,199,568
Chi phí khấu hao	4,327,800	98,383,959
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,261,974	139,258,856
Chi phí khác bằng tiền	16,830,140	28,394,820
<b>Cộng</b>	<b>178,326,501</b>	<b>1,042,507,583</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thu nhập khác		432,328
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>432,328</b>
<b>23. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
Chi phí khác	2,999,945	117,221
<b>Cộng</b>	<b>2,999,945</b>	<b>117,221</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>206,821,581</b>	<b>995,212,986</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	2,999,945	117,221
- Chi phí không hợp lệ	2,999,945	117,221
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	209,821,526	995,330,207
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41,964,305	199,066,041
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>41,964,305</b>	<b>199,066,041</b>



**25. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	783,267,651	269,760,953
- Chi phí nhân công	269,881,707	4,680,917,599
- Chi phí khấu hao	282,536,856	879,153,843
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,261,974	139,258,856
- Chi phí khác bằng tiền	16,830,140	43,775,818
<b>Cộng</b>	<b>1,404,778,328</b>	<b>6,012,867,069</b>

**26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**27. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	275,270,271	-	2,057,520,249	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21,933,657,389	-	27,523,965,915	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,208,927,660</b>	<b>-</b>	<b>29,581,486,164</b>	<b>-</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	11,311,068,429	-	6,549,045,714	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,311,068,429</b>	<b>-</b>	<b>6,549,045,714</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,591,109,644			2,591,109,644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,799,900,757	-		22,799,900,757
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>	<b>25,391,010,401</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,391,010,401</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,057,520,249			2,057,520,249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,523,965,915	-		27,523,965,915
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,581,486,164</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29,581,486,164</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-		-
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	6,549,045,714	-		6,549,045,714
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>6,549,045,714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,549,045,714</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	Đơn vị tính: VND
		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	16,836,679,500	16,836,679,500
Chi phí bộ phận	16,443,763,629	16,443,763,629
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>392,915,871</b>	<b>392,915,871</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>183,159,834</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		209,756,037
Doanh thu hoạt động tài chính	65,489	65,489
Chi phí tài chính		-
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		2,999,945
Thuế TNDN hiện hành	41,964,305	41,964,305
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>164,857,276</b>	<b>164,857,276</b>

**29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn DVH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty
Ông Dư Thị Vân	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023

**b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

Bán hàng	Kỳ này VND
Công ty CP Tập đoàn DVH	

00478:

ÔNG T  
Ổ PHẢ  
IỆT G  
DVG

VG-T

<b>Thu tiền bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	<b>VND</b>
Công ty CP Tập đoàn DVH	<u>1,064,000,000</u>

**Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty**

**Bán cổ phần**

Ông Hồ Đình Tùng  
Bà Trương Thị Mai

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng**

Đơn vị tính: VND

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	68,495,384
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	51,820,385
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023	36,851,154
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng đến ngày 01/07/2023	51,133,847

**c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,064,000,000	4,967,821,320

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Đăng Anh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hồng Phong**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



**Dư Thị Vân**